

**CÔNG TY CP  
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN  
NĂM CĂN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 – 2</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>3 – 4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

# CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/04/2019
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/04/2019
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Phó Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Ủy viên	
Ông Ngô Minh Hiển	Ủy viên	
Ông Trần Thiện	Ủy viên	

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Vĩnh Hòa	Trưởng ban	
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Thái Bá Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2019
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Ngô Minh Hiển	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Học Duyệt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2019
Ông Trần Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài

## CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



---

**Ngô Minh Hiền**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Số: 14/BCKT/2020-RSMMT

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3334

[www.rsm.com.vn](http://www.rsm.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2020 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Kim Văn Việt**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2020

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>138.381.309.828</b>	<b>183.684.345.546</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.993.122.184</b>	<b>16.069.316.620</b>
1. Tiền	111	4.1	15.993.122.184	16.069.316.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.743.699.157</b>	<b>23.733.944.694</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	18.060.204.199	23.286.267.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.491.360.700	250.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	431.509.258	436.552.158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>99.712.402.029</b>	<b>142.284.052.836</b>
1. Hàng tồn kho	141		103.766.567.520	147.006.123.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.054.165.491)	(4.722.070.869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.932.086.458</b>	<b>1.597.031.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	176.398.343	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.755.688.115	1.597.031.396
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>69.438.793.310</b>	<b>52.805.685.250</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>17.820.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	17.820.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.716.414.304</b>	<b>52.033.553.474</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	39.658.217.494	46.763.174.348
Nguyên giá	222		125.497.955.342	130.762.515.837
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.839.737.848)	(83.999.341.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.058.196.810	5.270.379.126
Nguyên giá	228		6.598.139.534	6.598.139.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.539.942.724)	(1.327.760.408)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.708.756.408</b>	<b>681.248.162</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	24.708.756.408	681.248.162
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.622.598</b>	<b>73.063.614</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.622.598	73.063.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>207.820.103.138</b>	<b>236.490.030.796</b>

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.708.545.908</b>	<b>154.488.918.982</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.134.810.608</b>	<b>145.455.312.982</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	4.115.203.638	28.972.429.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.776.849.118	231.320.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	540.306.120	398.609.167
4. Phải trả người lao động	314		7.718.276.756	13.034.782.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.212.571.677	2.842.445.475
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	812.638.515	594.721.567
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	75.502.320.000	98.112.915.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.456.644.784	1.268.089.402
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.573.735.300</b>	<b>9.033.606.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	22.573.735.300	9.033.606.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>90.111.557.230</b>	<b>82.001.111.814</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>90.111.557.230</b>	<b>82.001.111.814</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.975.142.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.743.157.830	16.632.712.414
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		11.025.518.882	7.736.101.392
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.717.638.948	8.896.611.022
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>207.820.103.138</b>	<b>236.490.030.796</b>



**Ngô Minh Hiền**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Phước An**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thành Đạt**  
**Người lập**



**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	651.460.531.801	777.688.796.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	9.911.969.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		651.460.531.801	767.776.827.086
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	604.700.443.142	709.067.042.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.760.088.659	58.709.784.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2.064.902.394	1.758.131.998
7. Chi phí tài chính	22	5.5	5.293.159.352	7.699.698.183
Trong đó, chi phí lãi vay	23		4.389.031.430	4.603.151.583
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	21.739.142.847	23.592.342.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.304.771.231	17.501.121.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.487.917.623	11.674.754.351
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.644.882.191	2.636.198.154
12. Chi phí khác	32	5.9	1.028.963.670	1.746.107.812
13. Lợi nhuận khác	40		1.615.918.521	890.090.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.103.836.144	12.564.844.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	386.197.196	171.663.671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.717.638.948	12.393.181.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.746	2.159
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.746	2.159



**Ngô Minh Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Phước An**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thành Đạt**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.103.836.144	12.564.844.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.463.627.568	7.453.050.137
Các khoản dự phòng	03		(667.905.378)	4.722.070.869
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		207.857.547	90.681.211
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.589.707.422)	(85.678.347)
Chi phí lãi vay	06		4.389.031.430	4.603.151.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		24.906.739.889	29.348.120.146
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.082.921.518	(7.028.014.115)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.239.556.185	(47.044.805.282)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.158.988.858)	30.652.977.418
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(116.957.327)	1.133.360.633
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.419.350.754)	(4.571.107.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(133.757.333)	(37.906.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.900.000	10.400.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.460.458.150)	(423.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.977.605.170	2.039.044.918
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(25.595.290.343)	(3.999.413.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.787.324.545	81.317.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.848.573	11.753.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.799.117.225)	(3.906.342.704)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	513.190.850.300	647.097.447.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(522.461.841.000)	(630.876.089.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.975.153.600)	(9.738.374.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.246.144.300)	6.482.984.000
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(67.656.355)	4.615.686.214
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.069.316.620	11.490.200.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(8.538.081)	(36.570.483)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		15.993.122.184	16.069.316.620



**Ngô Minh Hiến**  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Phước An**  
Kế toán trưởng

**Lê Thành Đạt**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 2000104323 ngày ngày 15 tháng 01 năm 2016, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 15/01/2016 là 50.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	25.392.170.000	50,78	25.392.170.000	50,78
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Việt Nam	-	-	5.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Camimex Group	Việt Nam	5.014.000.000	10,03	-	0,00
Cổ đông khác		19.544.830.000	39,09	19.558.830.000	39,12
Cổ phiếu quỹ		49.000.000	0,10	49.000.000	0,10
<b>Cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 402 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 401).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và Dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2019</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.11. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

**3.13. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.19. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

***Thuế giá trị gia tăng:***

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		978.700.197		447.055.800
Tiền gửi ngân hàng		15.014.421.987		15.622.260.820
+ VND		4.130.318.673		3.941.336.037
+ USD	471.006,03	10.884.103.314	504.479,88 #	11.680.924.783
<b>Cộng</b>		<b>15.993.122.184</b>		<b>16.069.316.620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu Bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.085.950.500	1.101.187.500
BINCA SEAFOODS	628.592.000	5.710.949.200
DKSH (Siber Hegner)	1.569.261.440	659.917.500
BISCHOFBERGER AG	7.003.993.920	-
DUO SHENG	-	3.775.476.701
FOLLOW FOOD GMBH	-	2.540.960.235
Matsuda	-	2.535.472.500
ESCAL SA	-	4.145.671.200
Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre	2.702.568.000	-
Các đối tượng khác	4.069.838.339	2.816.632.700
<b>Cộng</b>	<b>18.060.204.199</b>	<b>23.286.267.536</b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Bun	-	170.500.000
Công ty TNHH Phi Hải	201.480.000	-
Công ty Cổ phần Seatecco	339.405.000	-
Công ty TNHH Trường Sinh thái	684.368.000	-
Các đối tượng khác	266.107.700	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.491.360.700</b>	<b>250.500.000</b>

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	33.387.416	-	15.567.416	-
BHXX, BHYT, BHTN	112.183.782	-	121.699.312	-
Tạm ứng	113.225.000	-	71.673.000	-
Các khoản phải thu khác	172.713.060	70.000.000	227.612.430	70.000.000
<b>Cộng</b>	<b>431.509.258</b>	<b>70.000.000</b>	<b>436.552.158</b>	<b>70.000.000</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	-	-	17.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.820.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	- Trên 3 năm	159.375.000	-	- Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	-	- Trên 3 năm	80.000.000	-	- Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>239.375.000</b>	<b>-</b>		<b>239.375.000</b>	<b>-</b>	

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.687.149.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	873.452.972	-	653.975.675	-
Công cụ, dụng cụ	2.255.861.145	-	2.210.342.249	-
Chi phí SX, KD dở dang	40.013.000	-	85.513.000	-
Thành phẩm	100.597.240.403	4.054.165.491	140.369.143.403	4.722.070.869
<b>Cộng</b>	<b>103.766.567.520</b>	<b>4.054.165.491</b>	<b>147.006.123.705</b>	<b>4.722.070.869</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	176.398.343	-
<b>Cộng</b>	<b>176.398.343</b>	<b>-</b>
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	13.622.598	73.063.614
<b>Cộng</b>	<b>13.622.598</b>	<b>73.063.614</b>

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	51.864.505.463	71.513.907.433	6.950.567.048	433.535.893	130.762.515.837
Mua trong năm	-	977.500.000	-	-	977.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	375.454.094	-	-	-	375.454.094
Giảm do thanh lý	(165.462.991)	(1.833.536.368)	(4.618.515.230)	-	(6.617.514.589)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>52.074.496.566</b>	<b>70.657.871.065</b>	<b>2.332.051.818</b>	<b>433.535.893</b>	<b>125.497.955.342</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	32.466.037.987	45.864.095.807	5.303.975.259	365.232.436	83.999.341.489
Khấu hao trong năm	3.214.331.032	4.761.831.626	251.585.196	23.697.398	8.251.445.252
Giảm do thanh lý	(165.462.991)	(1.627.070.672)	(4.618.515.230)	-	(6.411.048.893)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>35.514.906.028</b>	<b>48.998.856.761</b>	<b>937.045.225</b>	<b>388.929.834</b>	<b>85.839.737.848</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	19.398.467.476	25.649.811.626	1.646.591.789	68.303.457	46.763.174.348
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>16.559.590.538</b>	<b>21.659.014.304</b>	<b>1.395.006.593</b>	<b>44.606.059</b>	<b>39.658.217.494</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.889.516.604 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 43.940.550.267 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyên sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Mua trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>5.871.001.453</b>	<b>727.138.081</b>	<b>6.598.139.534</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2019	782.513.903	545.246.505	1.327.760.408
Khấu hao trong năm	114.405.056	97.777.260	212.182.316
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>896.918.959</b>	<b>643.023.765</b>	<b>1.539.942.724</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	5.088.487.550	181.891.576	5.270.379.126
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.974.082.494</b>	<b>84.114.316</b>	<b>5.058.196.810</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 3.429.787.003 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 80.000.000 VND.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình xây dựng Nhà máy tại Đầm Cùng	-	681.248.162
Công trình hoàn thiện hệ thống cấp đông IQF	21.600.168.897	-
Công trình Nhà tập thể 16 căn	2.190.420.522	-
Sửa chữa Phân xưởng IQF	918.166.989	-
<b>Cộng</b>	<b>24.708.756.408</b>	<b>681.248.162</b>

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thanh An	-	-	5.861.658.627	5.861.658.627
Công ty TNHH MTV Mê Kông Ảnh Dương	28.605.800	28.605.800	1.093.484.786	1.093.484.786
DNTN Thủy sản Hân Hân	85.671.210	85.671.210	1.695.052.984	1.695.052.984
DNTN Hồng Nhi	413.320.770	413.320.770	1.519.395.353	1.519.395.353
Công ty TNHH Trường Sinh thái	1.171.071.730	1.171.071.730	1.967.218.490	1.967.218.490
Xí nghiệp In và Bao bì Duy Nhật	418.323.400	418.323.400	636.331.850	636.331.850
DNTN Thủy sản Kim Chi	434.310.110	434.310.110	1.354.452.961	1.354.452.961
Công ty TNHH TS Liên Hoa	543.045.230	543.045.230	3.473.464.954	3.473.464.954
LANDAUER	-	-	9.696.499.448	9.696.499.448
Các đối tượng khác	1.020.855.388	1.020.855.388	1.674.869.978	1.674.869.978
<b>Cộng</b>	<b>4.115.203.638</b>	<b>4.115.203.638</b>	<b>28.972.429.431</b>	<b>28.972.429.431</b>

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
OCEAN LEGEND	392.415.988	-
OCEAN TRADER	3.151.811.130	-
WAI FUNG HOLDINGS LTD	230.622.000	231.320.250
NGUYỄN HỮU MẠNH	2.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.776.849.118</b>	<b>231.320.250</b>

**4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	31/12/2019	VND		01/01/2019
	VND	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	VND
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	654.883.474	654.883.474	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	386.197.196	386.197.196	133.757.333	133.757.333
Thuế thu nhập cá nhân	148.777.324	661.614.281	766.557.378	253.720.421
Thuế tài nguyên	5.331.600	74.892.720	76.617.280	7.056.160
Thuế nhà đất	-	156.381.220	157.546.616	1.165.396
Các loại thuế khác	-	280.435.649	283.345.506	2.909.857
<b>Cộng</b>	<b>540.306.120</b>	<b>2.214.404.540</b>	<b>2.072.707.587</b>	<b>398.609.167</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	77.360.618	88.995.245
Chi phí tư vấn, hoa hồng	263.185.763	745.946.470
Chi phí dự án tôm sinh thái	803.843.478	1.895.140.042
Các khoản chi phí trích trước khác	68.181.818	112.363.718
<b>Cộng</b>	<b>1.212.571.677</b>	<b>2.842.445.475</b>

**4.15. Phải trả khác ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
BHXH, BHYT, BHTN	170.774.016	165.889.642
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả cổ tức	151.572.600	130.646.200
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	460.291.899	268.185.725
<b>Cộng</b>	<b>812.638.515</b>	<b>594.721.567</b>



**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	VND	Ngoại tệ	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)	3.118.000 #	72.462.320.000	496.291.246.000	519.941.841.000	4.133.000 #	96.112.915.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau	3.118.000 #	72.462.320.000	460.050.842.000	476.748.192.000	3.834.000 #	89.159.670.000
- NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau	-	-	-	6.953.245.000	299.000 #	6.953.245.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cà Mau	-	-	36.240.404.000	36.240.404.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.040.000.000	3.040.000.000	3.040.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau	3.040.000.000	3.040.000.000	3.040.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.502.320.000</b>	<b>75.502.320.000</b>	<b>499.331.246.000</b>	<b>521.941.841.000</b>	<b>98.112.915.000</b>	<b>98.112.915.000</b>
Vay dài hạn (VND)	22.573.735.300	22.573.735.300	17.100.129.300	3.560.000.000	9.033.606.000	9.033.606.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau	22.573.735.300	22.573.735.300	17.100.129.300	3.560.000.000	9.033.606.000	9.033.606.000
<b>Cộng</b>	<b>22.573.735.300</b>	<b>22.573.735.300</b>	<b>17.100.129.300</b>	<b>3.560.000.000</b>	<b>9.033.606.000</b>	<b>9.033.606.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	132-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 04/09/2019 (Kèm Hợp đồng Cấp tín dụng số 131-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 04/09/2019)	100 tỷ VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	<ul style="list-style-type: none"> <li>- QSDĐ theo giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014);</li> <li>- Tài sản gắn liền với đất theo GCN số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015;</li> <li>- MMTB theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011;</li> <li>- MMTB chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017;</li> <li>- MMTB lạnh bằng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019;</li> <li>-Tài sản gắn liền với đất theo GCN số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019).</li> </ul>

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 và HĐ sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/06/2019	20 tỷ VND	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan để việc đầu tư thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một phần máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;</li> <li>- Nhà khách công ty tại khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m<sup>2</sup>.</li> </ul>

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CÁN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	120/2019/HĐ-CMA-QLN ngày 12/11/2019	13 tỷ VND	72 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty	<ul style="list-style-type: none"><li>- QSDĐ theo giấy chứng nhận số BI 521656 tại Ấp Chông Mỹ B, Xã Hàm Rồng, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 406/2014/NHNT ngày 07/04/2014);</li><li>- Tài sản gắn liền với đất theo GCN số AH 296757 tại Khóm 3, thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015;</li><li>- MMTB theo HĐTC số 221/2011/NHNT ngày 05/08/2011;</li><li>- MMTB chế biến thủy sản theo HĐTC số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/04/2017;</li><li>- MMTB lạnh bằng chuyên IQF 500kg/h theo HĐTC số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019;</li><li>- Tài sản gắn liền với đất theo GCN số CN 992588 tại Khóm 3, thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau (theo HĐTC số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/05/2019);</li><li>- Tài sản là MMTB hình thành trong tương lai.</li></ul>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.050.788.872	14.857.214.506	79.301.260.378
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.393.181.022	12.393.181.022
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(924.353.528)	(924.353.528)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	924.353.528	(924.353.528)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(4.995.100.000)	(4.995.100.000)
Tạm chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(3.496.570.000)	(3.496.570.000)
Trích thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	(277.306.058)	(277.306.058)
Tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	16.632.712.414	82.001.111.814
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.717.638.948	13.717.638.948
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.239.318.102)	(1.239.318.102)
Chia cổ tức bổ sung năm 2018 (*)	-	-	-	-	(3.996.080.000)	(3.996.080.000)
Trích thường HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	(371.795.430)	(371.795.430)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>442.257.000</b>	<b>(49.000.000)</b>	<b>14.975.142.400</b>	<b>24.743.157.830</b>	<b>90.111.557.230</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2019/NQ.ĐHCĐ ngày 17/04/2019.

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Camimex Group	5.014.000.000	-
Cổ đông khác	19.544.830.000	19.558.830.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- Cổ phiếu phổ thông	4.900	4.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	13.717.638.948	12.393.181.022
Trích quỹ khen thưởng	-	1.611.113.532
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.717.638.948	10.782.067.490
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.746</b>	<b>2.159</b>

**4.17.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	13.717.638.948	12.393.181.022
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.611.113.532
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.717.638.948	10.782.067.490
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.995.100	4.995.100
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.746</b>	<b>2.159</b>

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

**4.17.7. Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương đương: 7.492.650.000 VND).

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		978.700.197		447.055.800
Tiền gửi ngân hàng		15.014.421.987		15.622.260.820
+ VND		4.130.318.673		3.941.336.037
+ USD	471.006,03 #	10.884.103.314	504.479,88 #	11.680.924.783
<b>Cộng</b>		<b>15.993.122.184</b>		<b>16.069.316.620</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	651.460.531.801	777.688.796.926
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	651.460.531.801	777.688.796.926
<b>Cộng</b>	<b>651.460.531.801</b>	<b>777.688.796.926</b>
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8</i>	22.934.824.300	24.684.556.500

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	319.620.000
Hàng bán bị trả lại	-	9.592.349.840
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.911.969.840</b>
<i>Trong đó, Hàng trả lại bên liên quan - xem thêm mục 8</i>	-	286.143.000

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	605.368.348.520	704.344.971.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.722.070.869
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(667.905.378)	-
<b>Cộng</b>	<b>604.700.443.142</b>	<b>709.067.042.700</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.848.573	11.753.801
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.056.053.821	1.746.378.197
<b>Cộng</b>	<b>2.064.902.394</b>	<b>1.758.131.998</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	4.389.031.430	4.603.151.583
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	696.270.375	3.005.865.389
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	207.857.547	90.681.211
<b>Cộng</b>	<b><u>5.293.159.352</u></b>	<b><u>7.699.698.183</u></b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	1.719.389.649	1.716.776.551
Chi phí nguyên vật liệu	240.844.585	45.152.452
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.461.728	12.550.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.954.679	451.330.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.048.863.121	14.813.587.398
Chi phí khác	6.190.629.085	6.552.946.220
<b>Cộng</b>	<b><u>21.739.142.847</u></b>	<b><u>23.592.342.789</u></b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	5.387.017.050	9.815.871.829
Chi phí vật liệu quản lý	3.153.130.444	1.377.599.130
Chi phí công cụ văn phòng	387.992.181	646.708.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.223.721	676.121.877
Thuế, phí và lệ phí	170.797.887	208.559.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.451.607	1.621.324.462
Chi phí khác	4.032.205.618	3.154.935.955
Hoàn nhập Dự phòng tiền lương	(5.911.047.277)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.304.771.231</u></b>	<b><u>17.501.121.061</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.8. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.580.858.849	73.924.546
Thu cho thuê	206.654.545	94.827.273
Thu tiền điện, phí vệ sinh	83.381.282	68.547.887
Thu khoán vuông tôm	181.818.182	90.909.091
Thu bán phế liệu	98.283.682	115.260.500
Xử lý thừa kiểm kê	464.692.833	1.825.225.796
Nhận hỗ trợ Đề án khuyến công Quốc gia năm 2017	-	349.888.182
Thu nhập khác	29.192.818	17.614.879
<b>Cộng</b>	<b><u>2.644.882.191</u></b>	<b><u>2.636.198.154</u></b>

**5.9. Chi phí khác**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.732.661	17.715.076
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Xử lý thiếu kiểm kê	258.227.099	1.635.636.988
Chi phí khác	681.248.162	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.028.963.670</u></b>	<b><u>1.746.107.812</u></b>

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.248.360.845	710.632.423.036
Chi phí nhân công	41.085.165.011	45.642.121.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.375.871.820	7.453.050.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.875.414.229	18.257.622.887
Chi phí khác bằng tiền	11.921.094.970	12.392.678.080
<b>Cộng</b>	<b><u>602.505.906.875</u></b>	<b><u>794.377.895.740</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.103.836.144	12.564.844.693
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	12.172.850.163	11.896.058.029
- Thu nhập từ hoạt động khác	1.930.985.981	668.786.664
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.870.453.675	10.775.854.080
- Lương HĐQT	794.800.000	663.669.000
- Phạt hành chính	1.732.661	22.715.076
- Dự phòng tiền lương	-	5.911.047.277
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.852.811.256	1.247.268.843
- Chi phí trích trước	1.212.571.677	2.842.445.475
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ	8.538.081	88.708.409
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.931.153.884	2.186.099.770
- Chi phí trích trước năm trước	2.842.445.475	2.172.942.073
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	88.708.409	13.157.697
Tổng thu nhập tính thuế	15.043.135.935	21.154.599.003
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	13.112.149.954	20.485.812.339
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	1.930.985.981	668.786.664
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>386.197.196</b>	<b>171.663.671</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	386.197.196	133.757.333
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	37.906.338

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khê ước thông thường	513.190.850.300	647.097.447.000
<b>Cộng</b>	<b>513.190.850.300</b>	<b>647.097.447.000</b>

**6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khê ước thông thường	522.461.841.000	630.876.089.000
<b>Cộng</b>	<b>522.461.841.000</b>	<b>630.876.089.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Năm 2019 chỉ có hoạt động bán thành phẩm.
- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trong nước	81.101.396.572	79.446.804.396
Nước ngoài	570.359.135.229	698.241.992.530
<b>Cộng</b>	<b><u>651.460.531.801</u></b>	<b><u>777.688.796.926</u></b>

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội

Cùng Công ty mẹ

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2.085.950.500	1.101.187.500
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b><u>2.085.950.500</u></b>	<b><u>1.101.187.500</u></b>

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN**

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.031.373.600	4.316.668.900
<b>Bán hàng - Xem thêm thuyết minh số 5.1</b>	<b>22.934.824.300</b>	<b>24.684.556.500</b>
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.036.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	21.898.824.300	24.684.556.500
<b>Hàng bán bị trả lại - Xem thêm thuyết minh 5.2</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	-	286.143.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, Thu nhập của các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao HĐQT	495.000.000	450.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.467.433.962	1.635.119.209
<b>Cộng</b>	<b>1.962.433.962</b>	<b>2.085.119.209</b>

**9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Ban kiểm soát	165.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>165.000.000</b>	<b>150.000.000</b>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Phước An  
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt  
Người lập